

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **500** /QĐ-BKHĐT

Hà Nội, ngày **31** tháng 3 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai dự toán NSNN năm 2020 và quyết toán NSNN năm 2018

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2017/NĐ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Thông báo số 81/TB-BTC ngày 17/01/2020 của Bộ Tài chính về việc thẩm định số liệu quyết toán ngân sách năm 2018;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2018 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị DT thuộc Bộ (danh sách kèm theo);
- Trung tâm Tin học (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, P.KHTC.

74

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



★ Vũ Đại Thắng

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
CHƯƠNG: 013

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2020)

Bill

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Kinh phí BTC giao	Số kinh phí chưa phân bổ	Tổng số đã phân bổ	Tổng cục Thống kê	Khối Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Chi tiết theo đơn vị sử dụng:														
							Văn phòng Bộ KHĐT	Trung tâm tin học	Trung tâm bồi dưỡng cán bộ KTKH	Tạp chí Kinh tế và Dự báo	Cục Đầu tư nước ngoài	Cục Phát triển doanh nghiệp	Cục Quản lý đầu thầu	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	Cục PT Hợp tác xã	Viện Chiến lược phát triển	Viện Nghiên cứu quản lý KTTW	Trung tâm Thông tin và dự báo KTKH quốc gia	Trường Cao đẳng KTKH Đà Nẵng	Học viện Chính sách và Phát triển	Dự án I
A	B	C	D	E=F+G	F	G=I+. +15	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			-		-															
1	Số thu phí, lệ phí	20.000	2.890	17.110		17.110	0	0	0	0	0	0	0	17.110	0	0	0	0	0	0	0
+	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	20.000	2.890	17.110		17.110								17.110							
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	17.000	2.890	14.110		14.110								14.110							
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.000		3.000		3.000	0	0	0	0	0	0	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0
	Phí cung cấp thông tin doanh nghiệp	3.000		3.000		3.000								3.000							
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.235.607	87.502	2.148.105	1.856.722	291.383	138.383	7.712	5.234	1.599	11.623	22.333	6.911	4.428	13.926	6.738	4.889	4.851	20.099	13.129	7.028
I	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	89.940	6.908	83.032	23.551	59.481	-	-	4.400	-	-	12.853	-	-	9.000	-	-	-	20.099	13.129	-
a	Giáo dục đại học (Loại 070-081)			11.929		11.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.929	-
-	Kinh phí thường xuyên			11.929		11.929														11.929	
+	Kinh phí cấp bù đơn vị sự nghiệp			11.329		11.329														11.329	
+	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập			600		600														600	
-	Kinh phí không thường xuyên			-		-														-	
	Kinh phí HT thuê sản tập thể dục, biên soạn giáo trình			-		-														-	
b	Giáo dục sau đại học (Loại 070-082)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên (Đào tạo tiến sỹ)			-		-														-	
b	Đào tạo khác trong nước (Loại 070-083)			23.453	-	23.453	-	-	400	-	-	12.853	-	-	9.000	-	-	-	-	1.200	-
-	Kinh phí không thường xuyên			23.453	-	23.453	-	-	400	-	-	12.853	-	-	9.000	-	-	-	-	1.200	-
	Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho DN/VV năm 2019			14.453		14.453			400			12.853									1.200
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới			9.000		9.000									9.000						
d	Đào tạo ngoài nước (Loại 070-084)			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí không thường xuyên			-		-														-	
c	Đào tạo lại (Loại 070-085)			9.500	5.500	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí không thường xuyên			9.500	5.500	4.000	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức năm 2020			9.500	5.500	4.000			4.000												
-	Kinh phí không thường xuyên			-		-															
b	Giáo dục cao đẳng (Loại 070-093)			38.150	18.051	20.099	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.099	-	-
-	Kinh phí thường xuyên			33.297	16.551	16.746	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.746	-	-
+	Kinh phí cấp bù đơn vị sự nghiệp			32.248	16.301	15.947													15.947		
+	Kinh phí cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập			1.049	250	799													799		
-	Kinh phí không thường xuyên			4.853	1.500	3.353	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.353	-	-
+	Kinh phí không thường xuyên			1.400	1.400																
+	Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ 53			1.453	100	1.353													1.353		
+	Kinh phí thực hiện đề án "Đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp" thuộc CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động			2.000		2.000													2.000		
2	Khoa học và công nghệ (Loại 100-103)	66.080	34.666	31.414	1.456	29.958	14.250	-	-	-	-	-	-	-	-	6.738	4.789	4.181	-	-	-

Stt	Nội dung	Kinh phí BTC giao	Số Kinh phí chưa phân bổ	Tổng số đã phân bổ	Tổng cục Thống kê	Khối Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Chi tiết theo đơn vị sử dụng:														
							Văn phòng Bộ KHĐT	Trung tâm tin học	Trung tâm bồi dưỡng cán bộ KTKH	Tạp chí Kinh tế và Dự báo	Cục Đầu tư nước ngoài	Cục Phát triển doanh nghiệp	Cục Quản lý đầu thầu	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh	Cục PT Hợp tác xã	Viện Chiến lược phát triển	Viện Nghiên cứu quản lý KTTW	Trung tâm Thông tin và dự báo KTKH quốc gia	Trường Cao đẳng KTKH Đà Nẵng	Học viện Chính sách và Phát triển	Dự án k
A	B	C	D	E=F+G	F	G=1+. +15	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
a	Kinh phí tự chủ tài chính			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			-	-	-															
b	Kinh phí không thường xuyên			31.414	1.456	29.958	14.250	-	-	-	-	-	-	-	-	6.738	4.789	4.181	-		
+	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ xây dựng chiến lược phát triển KTXH 2021 - 2030 và kế hoạch 5 năm 2021 - 2025			14.250		14.250	14.250														
+	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			17.164	1.456	15.708										6.738	4.789	4.181			
3	Văn hóa thông tin (Loại 160-171)	450	0	450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí không thường xuyên	450		450	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm	450		450	450	-															
4	Bảo vệ môi trường (Loại 250-278)	10.052	10.052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Các hoạt động kinh tế (Loại 280)	76.544	30.176	46.368	12.036	34.332	1.300	-	-	-	1.094	500	1.240	-	-	-	-	670	-	-	7.028
a	Các hoạt động điều tra, quy hoạch (Khoản 332)	76.544			-	800	800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên			800		800															
-	Kinh phí không thường xuyên			800	-	800	800	-	-	-	-		-	-	-	-	-		-	-	-
+	Dự án quy hoạch			-		-															
+	Dự án điều tra cơ bản			800		800	800														
b	Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác (Khoản 338)			1.094	12.036	33.532	500	-	-	-	1.094	500	1.240	-	-	-	-	670	-	-	7.028
-	Kinh phí thường xuyên			-		-															
-	Kinh phí không thường xuyên			1.094	12.036	33.532	500	-	-	-	1.094	500	1.240	-	-	-	-	670	-	-	7.028
	Kinh phí tổ chức diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc và Gian triển lãm quốc gia trong khuôn khổ chuyến thăm của Thủ tướng Chính phủ tới Hàn Quốc từ ngày 24-28/11/2019			1.094		1.094					1.094										
*	Vốn trong nước			29.350	1.850	27.500	500	-	-	-	22.500	500	1.240	-	-	-	-	670	-	-	2.090
+	Vốn đối ứng			8.180	1.850	6.330					3.000		1.240								2.090
+	Chi hoạt động nghiệp vụ chuyên môn			1.170		1.170						500						670			
+	Kinh phí xúc tiến đầu tư thường xuyên			6.000		6.000	500				5.500										
+	Kinh phí xúc tiến đầu tư quốc gia			14.000		14.000					14.000										
*	Vốn ngoài nước			15.124	10.186	4.938	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.938
+	Vốn vay			139		139															139
+	Vốn viện trợ không hoàn lại			14.985	10.186	4.799															4.799
6	Hoạt động của các cơ quan QLNN (Loại 340)	1.992.541	5.700	1.986.841	1.819.229	167.612	122.833	7.712	834	1.599	10.529	8.980	5.671	4.428	4.926	-	100	-	-	-	-
a	Quản lý nhà nước (Khoản 341)			1.955.479	1.805.961	149.518	122.833	-	-	-	6.103	5.557	5.671	4.428	4.926	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện tự chủ			1.005.078	896.372	108.706	84.991	-	-	-	6.103	4.757	5.321	4.408	3.126	-	-	-	-	-	-
+	Quỹ tiền lương biên chế			703.515	630.459	73.056	55.468				4.812	3.292	3.886	3.177	2.421						
+	Kinh phí thực hiện CCTL theo ND số 38/2019/ND-CP			14.655	14.153	502					141	90	110	81	80						
+	Chi thường xuyên theo định mức			283.400	251.760	31.640	26.015				1.150	1.375	1.325	1.150	625						
+	Các nhiệm vụ đặc thù thường xuyên ngoài định mức			3.508		3.508	3.508														
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ			950.401	909.589	40.812	37.842					800	350	20	1.800						
b	Hoạt động khác (Khoản 368)			31.362	13.268	18.094	-	7.712	834	1.599	4.426	3.423	-	-	-	-	100	-	-	-	-
-	Kinh phí thường xuyên			22.342	10.608	11.734	-	2.112	684	1.539	4.126	3.273	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+	Kinh phí cấp bù đơn vị sự nghiệp			21.658	10.272	11.386		2.046	612	1.539	4.000	3.189									
+	Kinh phí thực hiện CCTL theo ND số 38/2019/ND-CP			684	336	348		66	72		126	84									
-	Kinh phí không thường xuyên			9.020	2.660	6.360	-	5.600	150	60	300	150	-	-	-	-	100	-	-	-	-
+	Kinh phí trợ gia			60		60				60											



THUYẾT MINH

CĂN CỨ, NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN NSNN NĂM 2020

(Kèm theo quyết định số : 500/QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 03 năm 2020)

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thuyết minh căn cứ phân bổ dự toán NSNN chi thường xuyên năm 2020 như sau:

I. Căn cứ phân bổ:

- Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;
- Quyết định số 2502/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;
- Quyết định số 1880/QĐ-BKHĐT ngày 19/12/2018 của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT về việc điều chỉnh định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2019;
- Quyết định số 1895/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức hưởng lương từ NSNN năm 2019, Quyết định số 1648/QĐ-BKHĐT về việc giao chỉ tiêu biên chế công chức năm 2019 cho các đơn vị hành chính nhà nước thuộc Bộ;
- Công văn số 13746/BTC-HCSN ngày 8/11/2018 của Bộ Tài chính về việc phân loại đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2018-2020;
- Công văn số 13818/BTC-HCSN ngày 9/11/2018 của Bộ Tài chính về việc phân loại tổ chức khoa học và công nghệ công lập giai đoạn 2018-2020;
- Các tiêu chuẩn, định mức chi hiện hành,

II. Nguyên tắc phân bổ:

1. Về dự toán thu:

Phân bổ cho 01 đơn vị được giao thu phí, lệ phí đó là Cục Quản lý đăng ký kinh doanh.

2. Dự toán chi:

2.1. Sự nghiệp giáo dục – đào tạo và dạy nghề, gồm:

a) Kinh phí thường xuyên: Kinh phí tự chủ về tài chính của 04 đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo thuộc Bộ gồm: Học viện Chính sách và Phát triển, Trường Cao đẳng KT – KH Đà Nẵng, Trường Cao đẳng Thống kê I, II.

b) Kinh phí không thường xuyên: Phân bổ cho các nhiệm vụ được giao cụ thể tại Quyết định của Bộ Tài chính giao nhiệm vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức của Bộ: 9.500 triệu đồng giao về các đơn vị.
- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 9.000 triệu đồng.
- Kinh phí thực hiện chính sách nội trú theo QĐ 53

- Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2020: 14.500 triệu đồng.

2.2. Sự nghiệp khoa học công nghệ:

Tạm phân bổ 50% kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng cho các tổ chức khoa học công nghệ thuộc Bộ.

2.3. Sự nghiệp văn hóa thông tin:

Kinh phí đặt hàng xuất bản của Nhà xuất bản Thống kê thuộc Tổng cục Thống kê.

2.4. Các hoạt động kinh tế:

a) Vốn trong nước:

- Vốn đối ứng phân bổ cho 06 dự án đang trong thời gian thực, đã đầy đủ cơ sở pháp lý như hiệp định tài trợ, quyết định phê duyệt dự án...

- Kinh phí phân bổ cho 01 Đề án, 01 dự án điều tra cơ bản đã có Quyết định phê duyệt của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT.

- Kinh phí thu thập, thông tin xây dựng báo cáo tình hình phát triển doanh nghiệp của Cục Phát triển doanh nghiệp.

- Kinh phí xúc tiến đầu tư quốc gia và xúc tiến đầu tư thường xuyên đã có Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của Bộ trưởng Bộ KH&ĐT.

b) Vốn nước ngoài:

Phân bổ cho 06 dự án vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại đang trong thời gian thực hiện.

2.5. Chi hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội:

2.5.1. Khối Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Kinh phí tự chủ:

+ Quỹ lương thực tế cho số biên chế có mặt và quỹ lương cho số biên chế dự kiến tuyển dụng.

+ Chi thường xuyên theo định mức theo Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg: tính trên đầu số biên chế được giao nhân với định mức quy định.

* Chi thường xuyên theo Quyết định số 1880/QĐ-BKHĐT ngày 19/2/2018 của Bộ, tính trên đầu số biên chế được giao (khối Văn phòng Bộ: 32,5 triệu/người/năm; khối Văn phòng Cục: 25 triệu/người/năm).

* Chi thường xuyên trong định mức: Phân bổ cho các đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên hàng năm như: đoàn ra, đoàn vào, thanh tra, kiểm tra, hội nghị, sửa chữa ...).

- Kinh phí không tự chủ: Phân bổ cho các nhiệm vụ căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền và nhu cầu thực hiện năm 2020.

2.5.2. Khối Tổng cục Thống kê:

- Kinh phí tự chủ:

+ Quỹ lương thực tế cho số biên chế có mặt và quỹ lương cho số biên chế dự kiến tuyển dụng: tạm lấy chỉ tiêu được giao của năm 2019 vì đến thời điểm này Bộ ta chưa có Quyết định của năm 2020. Năm 2020, căn cứ số chỉ tiêu được giao mới, sẽ điều chỉnh tăng, giảm tương ứng.

+ Kinh phí chi thường xuyên theo định mức:

Căn cứ đề bố trí chi thường xuyên theo định mức cho các đơn vị là Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí không tự chủ: Phân bổ cho các nhiệm vụ cụ thể như: Kinh phí các cuộc điều tra thống kê, thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030, Đề án thống kê ...

Đơn vị: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Chương: 013



CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2018

Kiểm tra Quyết định số: 500 /QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng			Tổng cục Thống kê		Văn phòng Bộ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	1.980.112.796.114	1.980.112.796.114	0	1.293.278.529.247	1.293.278.529.247	109.494.437.370	109.494.437.370
A	Tổng số thu	1.980.112.796.114	1.980.112.796.114	0	1.293.278.529.247	1.293.278.529.247	109.494.437.370	109.494.437.370
1	Thu hoạt động hành chính sự nghiệp	1.601.466.195.574	1.601.466.195.574	0	1.253.694.508.817	1.253.694.508.817	109.026.007.989	109.026.007.989
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	380.014.533.814	380.014.533.814		38.320.166.931	38.320.166.931	303.565.000	303.565.000
3	Hoạt động tài chính	3.047.306.579	3.047.306.579		58.339.409	58.339.409		
4	Thu sự nghiệp khác	4.422.602.684	4.422.602.684		1.205.514.090	1.205.514.090	164.864.381	164.864.381
B	Chi từ nguồn thu được để lại	1.789.114.826.285	1.692.945.525.090		1.287.619.097.007	1.287.619.097.007	109.494.437.370	109.494.437.370
1	Hoạt động hành chính sự nghiệp	1.537.349.755.110	1.537.349.755.110		1.253.694.508.817	1.253.694.508.817	109.026.007.989	109.026.007.989
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	246.790.715.270	151.003.166.829		33.018.489.124	33.018.489.124	303.565.000	303.565.000
3	Hoạt động tài chính	26.252.466	26.252.466		10.656.598	10.656.598		
4	Hoạt động sự nghiệp khác	1.989.077.262	1.989.077.262		622.969.182	622.969.182	164.864.381	164.864.381
C	Số thu nộp NSNN	11.795.154.136	11.795.154.136		272.473.286	272.473.286	0	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	3.100.677.215	3.100.677.215					
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	8.694.476.921	8.694.476.921		272.473.286	272.473.286		
3	Hoạt động tài chính	0	0					
4	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.729.621.559.095	1.729.246.196.087	-375.363.008	1.465.368.310.408	1.465.368.310.408	98.397.508.833	98.397.508.833
I	Chi quản lý hành chính	1.572.685.806.965	1.572.685.806.965		1.436.095.740.330	1.436.095.740.330	93.316.873.781	93.316.873.781
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	964.586.989.817	964.586.989.817		848.480.037.031	848.480.037.031	84.841.679.220	84.841.679.220
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	608.098.817.148	608.098.817.148		587.615.703.299	587.615.703.299	8.475.194.561	8.475.194.561
2	Nghiên cứu khoa học	46.428.057.917	46.428.057.917		4.757.609.721	4.757.609.721	1.523.241.600	1.523.241.600
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	3.839.371.100	3.839.371.100		1.149.999.700	1.149.999.700	984.161.600	984.161.600
-	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0					

Số TT	Nội dung	Tổng cộng			Tổng cục Thống kê		Văn phòng Bộ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	3.509.371.400	3.509.371.400		820.000.000	820.000.000	984.161.600	984.161.600
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	329.999.700	329.999.700		329.999.700	329.999.700		
	- Kinh phí công nghệ thông tin	0	0			0		
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	34.330.581.579	34.330.581.579		2.911.000.000	2.911.000.000		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.258.105.238	8.258.105.238		696.610.021	696.610.021	539.080.000	539.080.000
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	71.004.062.737	71.004.062.737		22.674.775.338	22.674.775.338	533.036.900	533.036.900
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	44.838.200.595	44.838.200.595		16.561.267.995	16.561.267.995		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	26.165.862.142	26.165.862.142		6.113.507.343	6.113.507.343	533.036.900	533.036.900
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0		0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0					
5	Chi trợ giá	0	0		0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0					
6	Chi hoạt động kinh tế	36.337.061.476	35.961.698.468	-375.363.008	1.552.697.019	1.552.697.019	1.625.224.552	1.625.224.552
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36.337.061.476	35.961.698.468	-375.363.008	1.552.697.019	1.552.697.019	1.625.224.552	1.625.224.552
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.383.457.000	2.383.457.000		0	0	903.507.000	903.507.000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.383.457.000	2.383.457.000				903.507.000	903.507.000
8	Văn hóa thông tin	783.113.000	783.113.000		287.488.000	287.488.000	495.625.000	495.625.000
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	783.113.000	783.113.000		287.488.000	287.488.000	495.625.000	495.625.000

Số TT	Nội dung	Cục ĐTN			Cục QLĐT		Cục PTĐN		Cục QLĐKKD	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	7.582.034.647	7.582.034.647		131.804.369.783	131.804.369.783	15.505.671.943	15.505.671.943	100.684.894.049	100.684.894.049
A	Tổng số thu	7.582.034.647	7.582.034.647		131.804.369.783	131.804.369.783	15.505.671.943	15.505.671.943	100.684.894.049	100.684.894.049
1	Thu hoạt động hành chính sự nghiệp	5.380.000.000	5.380.000.000		7.753.746.374	7.753.746.374	15.303.271.219	15.303.271.219	84.973.266.245	84.973.266.245
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	2.198.454.757	2.198.454.757		121.381.433.972	121.381.433.972	202.375.753	202.375.753	15.580.954.546	15.580.954.546
3	Hoạt động tài chính	3.579.890	3.579.890		2.217.722.857	2.217.722.857	24.971	24.971	128.863.526	128.863.526
4	Thu sự nghiệp khác				451.466.580	451.466.580			1.809.732	1.809.732
B	Chi từ nguồn thu được để lại	7.368.962.912	7.368.962.912		96.049.081.205	96.049.081.205	15.507.519.265	15.507.519.265	27.558.379.924	27.558.379.924
1	Hoạt động hành chính sự nghiệp	5.379.938.509	5.379.938.509		7.596.183.374	7.596.183.374	15.303.271.219	15.303.271.219	24.251.270.713	24.251.270.713
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	1.988.454.757	1.988.454.757		80.839.465.990	80.839.465.990	203.678.400	203.678.400	201.352.997	201.352.997
3	Hoạt động tài chính	569.646	569.646				569.646	569.646	5.078.999	5.078.999
4	Hoạt động sự nghiệp khác				10.104.566	10.104.566			0	0
C	Số thu nộp NSNN	0	0		7.603.327.275	7.603.327.275	0	0	3.100.677.215	3.100.677.215
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN								3.100.677.215	3.100.677.215
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				7.603.327.275	7.603.327.275				
3	Hoạt động tài chính									
4	Hoạt động sự nghiệp khác									
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	33.975.988.859	33.600.625.851	-375.363.008	7.596.183.374	7.596.183.374	15.290.448.434	15.290.448.434	4.087.758.073	4.087.758.073
I	Chi quản lý hành chính	14.592.699.834	14.592.699.834		4.547.440.558	4.547.440.558	8.277.697.755	8.277.697.755	3.735.306.621	3.735.306.621
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.512.000.000	9.512.000.000		4.279.110.558	4.279.110.558	7.343.062.955	7.343.062.955	3.638.100.053	3.638.100.053
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5.080.699.834	5.080.699.834		268.330.000	268.330.000	934.634.800	934.634.800	97.206.568	97.206.568
2	Nghiên cứu khoa học	220.000.000	220.000.000		89.609.800	89.609.800	0	0	89.300.000	89.300.000
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	220.000.000	220.000.000		89.609.800	89.609.800	0	0	89.300.000	89.300.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia									

Số TT	Nội dung	Cục ĐTN			Cục QLĐT		Cục PTĐN		Cục QLĐKKD	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	220.000.000	220.000.000		89.609.800	89.609.800			89.300.000	89.300.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở									
	- Kinh phí công nghệ thông tin									
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng									
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0		0	0	7.007.698.679	7.007.698.679	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						7.007.698.679	7.007.698.679		
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0		0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
5	Chi trợ giá	0	0		0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
6	Chi hoạt động kinh tế	19.163.289.025	18.787.926.017	-375.363.008	2.959.133.016	2.959.133.016	5.052.000	5.052.000	263.151.452	263.151.452
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.163.289.025	18.787.926.017	-375.363.008	2.959.133.016	2.959.133.016	5.052.000	5.052.000	263.151.452	263.151.452
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0		0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									
8	Văn hóa thông tin	0	0		0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên									
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên									

Số TT	Nội dung	Cục Phát triển HTX		Viện Chiến lược PT		Viện NCQLKTTW		TTTT&DB KTXH QG	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	8.837.842.537	8.837.842.537	20.139.410.000	20.139.410.000	17.288.289.774	17.288.289.774	19.683.551.221	19.683.551.221
A	Tổng số thu	8.837.842.537	8.837.842.537	20.139.410.000	20.139.410.000	17.288.289.774	17.288.289.774	19.683.551.221	19.683.551.221
1	Thu hoạt động hành chính sự nghiệp	8.837.842.537	8.837.842.537	19.742.580.000	19.742.580.000	11.211.435.507	11.211.435.507	19.441.343.136	19.441.343.136
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			396.830.000	396.830.000	4.062.581.030	4.062.581.030		
3	Hoạt động tài chính					33.625.034	33.625.034	2.608.085	2.608.085
4	Thu sự nghiệp khác					1.980.648.203	1.980.648.203	239.600.000	239.600.000
B	Chi từ nguồn thu được để lại	8.837.842.537	8.837.842.537	20.138.864.000	20.138.864.000	14.156.486.444	14.156.486.444	17.640.624.775	17.640.624.775
1	Hoạt động hành chính sự nghiệp	8.837.842.537	8.837.842.537	19.742.580.000	19.742.580.000	9.876.418.598	9.876.418.598	17.400.566.573	17.400.566.573
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			396.284.000	396.284.000	3.058.598.100	3.058.598.100		
3	Hoạt động tài chính					1.918.243	1.918.243	458.202	458.202
4	Hoạt động sự nghiệp khác					934.509.133	934.509.133	239.600.000	239.600.000
C	Số thu nộp NSNN	0	0	0	0	285.042.370	285.042.370	0	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN								
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ					285.042.370	285.042.370		
3	Hoạt động tài chính								
4	Hoạt động sự nghiệp khác								
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.117.135.037	9.117.135.037	22.312.567.000	22.312.567.000	10.979.910.700	10.979.910.700	11.492.679.096	11.492.679.096
1	Chi quản lý hành chính	2.819.994.637	2.819.994.637	80.000.000	80.000.000	62.630.000	62.630.000	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.996.000.000	1.996.000.000						
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	823.994.637	823.994.637	80.000.000	80.000.000	62.630.000	62.630.000		
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	17.868.987.000	17.868.987.000	10.917.280.700	10.917.280.700	10.692.729.096	10.692.729.096
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			500.000.000	500.000.000	267.000.000	267.000.000	270.000.000	270.000.000
-	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								

Số TT	Nội dung	Cục Phát triển HTX		Viện Chiến lược PT		Viện NCQLKTTW		TTTT&DB KTXH QG	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			500.000.000	500.000.000	267.000.000	267.000.000	270.000.000	270.000.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
	- Kinh phí công nghệ thông tin								
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			13.475.000.000	13.475.000.000	9.578.000.000	9.578.000.000	8.366.581.579	8.366.581.579
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			3.893.987.000	3.893.987.000	1.072.280.700	1.072.280.700	2.056.147.517	2.056.147.517
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	6.297.140.400	6.297.140.400	163.580.000	163.580.000	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.297.140.400	6.297.140.400	163.580.000	163.580.000				
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi trợ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	3.700.000.000	3.700.000.000	0	0	600.000.000	600.000.000
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			3.700.000.000	3.700.000.000			600.000.000	600.000.000
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	500.000.000	500.000.000	0	0	199.950.000	199.950.000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			500.000.000	500.000.000			199.950.000	199.950.000
8	Văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								

Số TT	Nội dung	TTTH		Tạp chí KTDB		Trung tâm BDKTKH		HVCS&PT	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	7.926.787.856	7.926.787.856	5.657.387.311	5.657.387.311	6.468.283.548	6.468.283.548	48.146.438.150	48.146.438.150
A	Tổng số thu	7.926.787.856	7.926.787.856	5.657.387.311	5.657.387.311	6.468.283.548	6.468.283.548	48.146.438.150	48.146.438.150
1	Thu hoạt động hành chính sự nghiệp	7.704.157.850	7.704.157.850	2.120.000.000	2.120.000.000	5.038.195.548	5.038.195.548	13.679.505.000	13.679.505.000
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	222.510.457	222.510.457	3.536.392.481	3.536.392.481	1.333.120.000	1.333.120.000	34.459.539.230	34.459.539.230
3	Hoạt động tài chính	119.549	119.549	994.830	994.830	368.000	368.000	7.393.920	7.393.920
4	Thu sự nghiệp khác					96.600.000	96.600.000		
B	Chi từ nguồn thu được để lại	7.892.983.650	7.892.983.650	5.641.956.106	5.641.956.106	6.419.614.049	6.419.614.049	32.574.970.161	32.574.970.161
1	Hoạt động hành chính sự nghiệp	7.704.157.850	7.704.157.850	2.120.000.000	2.120.000.000	5.038.195.548	5.038.195.548	13.679.505.000	13.679.505.000
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	188.825.800	188.825.800	3.520.241.528	3.520.241.528	1.369.343.126	1.369.343.126	18.791.606.121	18.791.606.121
3	Hoạt động tài chính							7.001.132	7.001.132
4	Hoạt động sự nghiệp khác								
C	Số thu nộp NSNN	0	0	1.714.578	1.714.578	12.075.375	12.075.375	96.857.908	96.857.908
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN								
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			1.714.578	1.714.578	12.075.375	12.075.375	96.857.908	96.857.908
3	Hoạt động tài chính								
4	Hoạt động sự nghiệp khác								
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.703.967.110	7.703.967.110	2.120.000.000	2.120.000.000	4.554.106.223	4.554.106.223	14.164.140.000	14.164.140.000
I	Chi quản lý hành chính	6.513.967.110	6.513.967.110	1.920.000.000	1.920.000.000	690.000.000	690.000.000	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.346.000.000	2.346.000.000	1.539.000.000	1.539.000.000	612.000.000	612.000.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.167.967.110	4.167.967.110	381.000.000	381.000.000	78.000.000	78.000.000		
2	Nghiên cứu khoa học	90.000.000	90.000.000	0	0	90.000.000	90.000.000	89.300.000	89.300.000
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	90.000.000	90.000.000	0	0	90.000.000	90.000.000	89.300.000	89.300.000
.	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								

Số TT	Nội dung	TTTH		Tập chí KTDB		Trung tâm BDKTKH		HVCS&PT	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	90.000.000	90.000.000			90.000.000	90.000.000	89.300.000	89.300.000
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
	- Kinh phí công nghệ thông tin								
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	0	0	0	0	3.774.106.223	3.774.106.223	13.494.840.000	13.494.840.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên							11.929.000.000	11.929.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					3.774.106.223	3.774.106.223	1.565.840.000	1.565.840.000
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi trợ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi hoạt động kinh tế	1.100.000.000	1.100.000.000	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.100.000.000	1.100.000.000						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	200.000.000	200.000.000	0	0	580.000.000	580.000.000
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			200.000.000	200.000.000			580.000.000	580.000.000
8	Văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								

Số TT	Nội dung	Trường KT-KH ĐN		Bảo Đầu tư		Quỹ PTĐNN&V		Dự án riêng lẻ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	52.259.263.102	52.259.263.102	94.426.848.113	94.426.848.113	49.766.600.000	49.766.600.000	-	-
A	Tổng số thu	52.259.263.102	52.259.263.102	94.426.848.113	94.426.848.113	49.766.600.000	49.766.600.000	0	0
1	Thu hoạt động hành chính sự nghiệp	37.560.335.352	37.560.335.352						
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	14.693.627.750	14.693.627.750	93.556.381.907	93.556.381.907	49.766.600.000	49.766.600.000		
3	Hoạt động tài chính			593.666.508	593.666.508				
4	Thu sự nghiệp khác	5.300.000	5.300.000	276.799.698	276.799.698				
B	Chi từ nguồn thu được để lại	44.880.833.644	44.880.833.644	91.729.901.195	91.729.901.195	4.439.400.000	4.439.400.000	0	0
1	Hoạt động hành chính sự nghiệp	37.699.308.383	37.699.308.383						
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	7.123.261.886	7.123.261.886	91.348.148.441	91.348.148.441	4.439.400.000	4.439.400.000		
3	Hoạt động tài chính								
4	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0	17.030.000	17.030.000				
C	Số thu nộp NSNN	58.263.375	58.263.375	364.722.754	364.722.754	0	0	0	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN								
2	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	58.263.375	58.263.375	364.722.754	364.722.754				
3	Hoạt động tài chính								
4	Hoạt động sự nghiệp khác								
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	17.058.885.197	17.058.885.197	0	0	0	0	5.368.514.412	5.368.514.412
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0	-	-	-
2.1	KP thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
.	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								

Số TT	Nội dung	Trường KT-KH ĐN		Bảo Đầu tư		Quỹ PTDNN&V		Dự án riêng lẻ	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
	- Kinh phí công nghệ thông tin								
2.2	KP nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.058.885.197	17.058.885.197	0	0	0	-	-	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	16.347.932.600	16.347.932.600						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	710.952.597	710.952.597						
4	Quan hệ tài chính với nước ngoài	0	0	0	0	0	-	-	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
5	Chi trợ giá	0	0	0	0	0	-	-	-
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	-	5.368.514.412	5.368.514.412
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên							5.368.514.412	5.368.514.412
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
8	Văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	-	-	-
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU-CHI NGUỒN NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI VÀ VAY NỢ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số: 500 /QĐ-BKHĐT ngày 31 tháng 3 năm 2020)

Đơn vị tính: đồng

ST T	Nội dung	Tổng số		Các dự án thuộc Tổng cục Thống kê		Hỗ trợ đối tác công tư		TCNL xây dựng Luật đấu thầu sửa đổi		HTKT Nguồn nước và PTĐT trong mối liên hệ với BĐKH ở tỉnh Hà Tĩnh, Ninh Thuận	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu										
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước										
	Các hoạt động kinh tế	151.360.917.703	151.360.917.703	34.347.839.535	34.347.839.535	11.499.507.120	11.499.507.120	4.647.671.257	4.647.671.257	14.420.164.000	14.420.164.000
	Kinh phí không thường xuyên	151.360.917.703	151.360.917.703	34.347.839.535	34.347.839.535	11.499.507.120	11.499.507.120	4.647.671.257	4.647.671.257	14.420.164.000	14.420.164.000
-	Nguồn viện trợ	113.832.479.269	113.832.479.269	34.347.839.535	34.347.839.535	1.461.406.267	1.461.406.267	4.647.671.257	4.647.671.257	14.420.164.000	14.420.164.000
-	Nguồn vay nợ	37.528.438.434	37.528.438.434			10.038.100.853	10.038.100.853				

ST T	Nội dung	Quỹ Hỗ trợ tăng trưởng xanh		HT TCNL và Đổi mới thể chế thực hiện Tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở VN		Hỗ trợ chuẩn bị sẵn sàng của GCF cho Việt Nam nhằm tăng cường năng lực cho NDA Việt Nam		Quỹ Chuẩn bị dự án		Quỹ HT chuẩn bị và khởi động dự án	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu										
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước										
	Các hoạt động kinh tế	25.849.670.202	25.849.670.202	18.148.931.849	18.148.931.849	762.632.950	762.632.950	713.350.000	713.350.000	6.801.307.351	6.801.307.351
	Kinh phí không thường xuyên	25.849.670.202	25.849.670.202	18.148.931.849	18.148.931.849	762.632.950	762.632.950	713.350.000	713.350.000	6.801.307.351	6.801.307.351
-	Nguồn viện trợ	25.849.670.202	25.849.670.202	18.148.931.849	18.148.931.849	762.632.950	762.632.950				
-	Nguồn vay nợ							713.350.000	713.350.000	6.801.307.351	6.801.307.351

ST T	Nội dung	TCNL quản lý chất lượng CT hợp tác VN-IFAD		HT quản lý theo kết quả và công tác truyền thông để THKH chung 2012-2016 (RBMC)		Nâng cao năng lực cải cách lập kế hoạch		Ô nhiễm các KCN thuộc lưu vực sông Đồng Nai, sông Nhuệ Đáy	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyet	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu báo cáo quyết toán được duyet
I	Quyết toán thu								
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước								
	Các hoạt động kinh tế	1.062.410.132	1.062.410.132	755.068.390	755.068.390	12.376.684.687	12.376.684.687	19.975.680.230	19.975.680.230
	Kinh phí không thường xuyên	1.062.410.132	1.062.410.132	755.068.390	755.068.390	12.376.684.687	12.376.684.687	19.975.680.230	19.975.680.230
-	Nguồn viện trợ	1.062.410.132	1.062.410.132	755.068.390	755.068.390	12.376.684.687	12.376.684.687		
-	Nguồn vay nợ							19.975.680.230	19.975.680.230

DANH SÁCH ĐƠN VỊ GỬI CÔNG VĂN

TT	Đơn vị
1	Văn phòng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (P.Tài vụ)
2	Tổng cục Thống kê
3	Cục Đầu tư nước ngoài
4	Cục Phát triển Doanh nghiệp
5	Cục Quản lý Đấu thầu
6	Cục Quản lý đăng ký kinh doanh
7	Cục Phát triển Hợp tác xã
8	Trung tâm Tin học
9	Tạp chí Kinh tế và Dự báo
10	Trung tâm bồi dưỡng Cán bộ Kinh tế-Kế hoạch
11	Trường Cao đẳng KT-KH Đà Nẵng ✕
12	Học viện Chính sách và Phát triển
13	Báo Đầu tư ✕
14	Viện Chiến lược phát triển
15	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
16	Trung tâm Thông tin KTXH quốc gia
17	Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa ✓